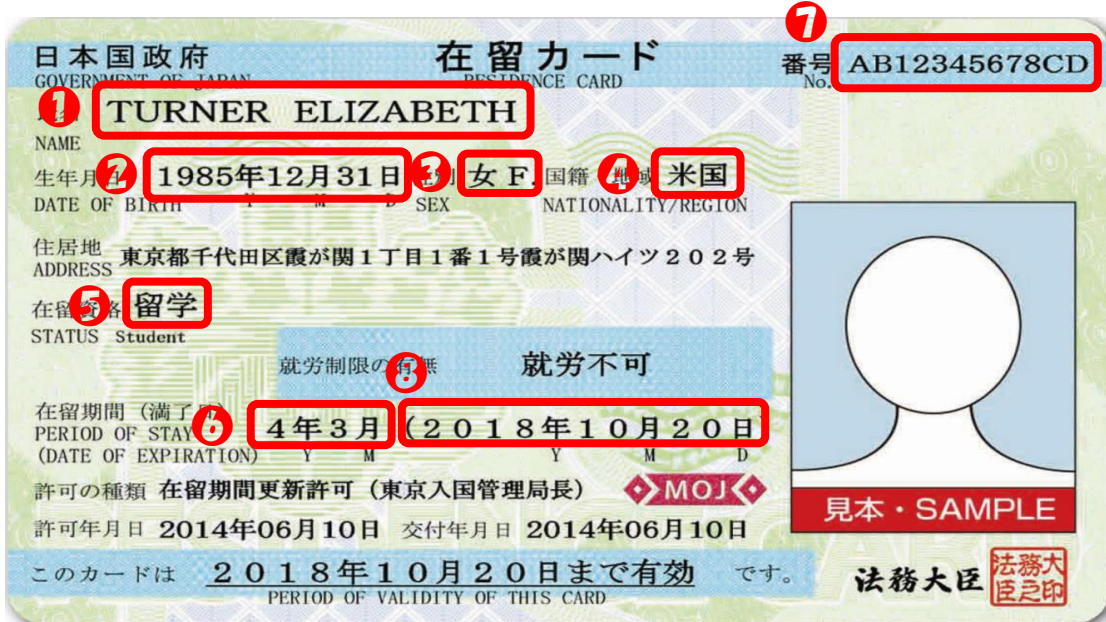


Xem thẻ lưu trú và xin hãy ghi vào dòng tương ứng

Mẫu



No.	フリガナ 氏名	生年月日	性別	世帯主との 続柄	国籍・地域 <small>法第30条の45に規定する区分</small>	在留資格 在留期間等	在留カード等の番号 在留期間の満了日
1	①	明大昭平 ・②・	③ 男 女	*	④ 中長・特永・()	⑤ 年⑥月	⑦ ・⑧・
2		Nơi nhân viên ghi nên bạn không cần phải ghi tại đây.					
3							
4							
5							